

Số/No: 160 /2026-CBTT

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, 20<sup>th</sup> April 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange**

- Tên CTQLQ/Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVN30/DCVFMVN30 ETF**
  - Mã chứng khoán/Stock code: **E1VFN30**
  - Địa chỉ trụ sở chính/Address: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/15<sup>th</sup> Floor, MeLinh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke St., D.1, HCMC**
  - Điện thoại/Tel: **08-3825 1488**
  - Email: **eskh@dragoncapital.com** website: **http://dragoncapital.com.vn**

**2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:**

**Báo cáo tài chính Quý I.2026/ Financial statement report Q1.2026**

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn <http://dragoncapital.com.vn>.

This information was disclosed on Company's/Fund's website on 20 April 2026 at <http://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and we bear full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents**

**Báo cáo tài chính Quý I.2026/ Financial statement report Q1.2026**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM** ✓  
**Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**Authorized person to disclose information**



**LÊ HOÀNG ANH**  
**Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**  
**Acting Director, Investment Service**



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

### SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ” hoặc “E1VFN30”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

*We, appointed as the Supervisory Bank of DCVFMVN30 ETF (“the Fund” or “E1VFN30”) for the period from 01<sup>st</sup> January 2026 to 31<sup>st</sup> March 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:*

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

*During our supervision of the Fund’s investments and asset transactions for the period from 01<sup>st</sup> January 2026 to 31<sup>st</sup> March 2026, the Fund’s investment portfolio complied with investment limits under the prevailing regulations for exchange traded fund, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations.*

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

*Assets Valuation and Pricing of the Fund units were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus, Valuation Manual approved by Board of Representatives of the Fund and other prevailing regulations.*

- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

*Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*

- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

*For the period from 01<sup>st</sup> January 2026 to 31<sup>st</sup> March 2026, the Fund did not pay dividend to Fund Unit Holders.*

#### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

#### SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ  
 Senior Manager, Supervisory Services Operations

#### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

#### SUPERVISORY BANK OFFICER

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ  
 Manager, Supervisory Services Operations

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
**REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY**

**Quý 1-2026/ Quarter 1-2026**

**QUỸ ETF DCVFMVN30/DCVFMVN30 ETF**

**1. Thông tin chung về Quỹ/The Fund's general information**

**a. Mục tiêu của Quỹ/The Fund's objective**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

*The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.*

**b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/The Fund's performance**

Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -12,78% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -9,76%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -9,88%.

*At the end of 31 March 2026, net asset value (NAV) changed -12.78% compared to NAV at the beginning of the period dated 31 December 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was -9.76%, while that of the benchmark index was -9.88%.*

**c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/The Fund's investment policy and strategy**

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập) và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

*The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN30 Index according to the total return method ("the reference index").*

*The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. When the basket of component securities of the reference index changes, the Fund shall adjust its investment portfolio to be consistent with the basket of the reference index in terms of structure and weighting of underlying securities. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.*

**d. Phân loại Quỹ/Fund type**

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

*The Fund is an exchange traded fund ("ETF").*

**e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/The Fund is an exchange traded fund ("ETF").**

Không có/None.

**f. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Short-term risk level**

Trung bình/*Medium*.

**g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/*The Fund's first date of operation***

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 06 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là E1VFN30.

*The Fund started its operation from 18 September 2014 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 6 October 2014 with the ticker symbol being E1VFN30.*

**h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 178,700,000.00 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 32,358.01 Đồng Việt Nam.

*As at 31 March 2026, the number of outstanding fund units is 178,700,000.00 fund units and the net asset value per fund unit is 32,358.01 VND.*

**i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/*The Fund's reference index***

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

*The Fund's reference index is VN30 Index (according to the total return method).*

**j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/*The Fund's profit distribution policy***

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN30 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

*According to the current Fund's Charter, DCVFMVN30 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.*

**k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ/*Distributed profits per fund unit***

Không có/*None*.

**2. Số liệu hoạt động/*Performance indicators***

**a. Cơ cấu tài sản quỹ/*Fund's assets structure***

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's asset structure</i>	31/03/2026 (%)	31/03/2025 (%)	31/03/2024 (%)
Danh mục chứng khoán <i>Investment portfolio</i>	72.87	99.00	97.66
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	27.13	1.00	2.34
Cộng/ <i>Total</i>	100.00	100.00	100.00

**b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating indicators**

<b>Chỉ tiêu/ Indicators</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>31/03/2024</b>
<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)</b> <i>NAV (VND)</i>	5,782,377,387,301.00	5,976,417,361,528.00	7,877,167,096,674.00
<b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành</b> <i>Total outstanding fund units</i>	178,700,000.00	251,100,000.00	352,100,000.00
<b>Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)</b> <i>Net asset value per fund unit</i>	32,358.01	23,800.94	22,371.95
<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)</b> <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	37,005.11	24,338.73	22,477.87
<b>Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)</b> <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	30,837.52	22,532.17	19,518.27
<b>Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)</b> <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date</i>	32,440.00	23,820.00	22,570.00
<b>Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)</b> <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	37,030.00	24,360.00	22,570.00
<b>Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)</b> <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	31,140.00	22,600.00	19,530.00
<b>Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ</b> <i>Total growth rate per fund unit (%)</i>	(9.76)	1.27	14.62
<b>Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</b> <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	(14.73)	(1.02)	13.64
<b>Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)</b> <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	4.97	2.29	0.98
<b>Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)</b> <i>Gross distribution per fund unit</i>	N/A	N/A	N/A
<b>Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)</b> <i>Net distribution per fund unit</i>	N/A	N/A	N/A
<b>Ngày chốt quyền</b> <i>Ex-date of distribution</i>	N/A	N/A	N/A
<b>Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)</b> <i>Operating expenses/Average NAV during the period</i>	0.82	0.80	0.80
<b>Tốc độ vòng quay danh mục (%)</b> <i>Turnover of investment portfolio</i>	300.36	33.48	18.04

**c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth rate over time**

<b>Giai đoạn/ Period</b>	<b>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)</b> <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	<b>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)</b> <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
<b>1 năm</b> <i>1 year</i>	35.95	35.95
<b>3 năm</b> <i>3 years</i>	76.66	20.89
<b>Từ khi thành lập</b> <i>From establishment date</i>	223.58	10.63
<b>Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu từ ngày quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu VN30-TRI</b> <i>Growth rate of the reference index since the fund started using VN30-TRI as reference index</i>	273.11	14.10

**d. Tăng trưởng hàng năm/Annual growth rate**

<b>Thời kỳ Period</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>31/03/2025</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/03/2023</b>
<b>Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ</b> <i>Growth rate (%) per fund unit</i>	35.95	6.39	22.14	-27.69

**3. Mô tả thị trường trong kỳ/Market overview over the reporting period**

VNINDEX giảm 6.16% trong Q1, đóng cửa tại mức 1,674.49 điểm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong quý là gần 31,607 tỷ đồng, tăng 17.7% so với quý trước.

Những điểm chính của thị trường trong Q1/2026:

- Thị trường cổ phiếu trở nên biến động hơn trong tháng 3, bước vào giai đoạn điều chỉnh sau đợt tăng mạnh trước đó. Chỉ số VN-Index giảm 10,9% so với tháng trước, khi các thị trường toàn cầu phản ánh căng thẳng địa chính trị.
- Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày vẫn duy trì ổn định ở mức khoảng 1,2 tỷ USD, được hỗ trợ bởi sự tham gia của nhà đầu tư trong nước, trong khi dòng vốn ngoại vẫn còn biến động thất thường.
- CPI tăng 4,6% so với cùng kỳ trong tháng 3, mức ghi nhận cao nhất của tháng 3 trong vòng năm năm qua, đưa lạm phát bình quân quý I lên 3,5% so với cùng kỳ, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng cao trong bối cảnh căng thẳng giữa Mỹ và Iran.

*The VNINDEX declined 6.16% in Q1, closing at 1,674.49 points. The average daily trading value of the VNINDEX during the quarter was nearly VND 31,607 billion, an increase of 17.7% from the previous quarter.*

*Key market highlights in Q1/2026:*

- *Equity markets turned more volatile in March, entering a corrective phase after the strong rally earlier in the year. The VN-Index declined 10.9% MoM terms as global markets priced in geopolitical tensions.*
- *Average daily trading value remained resilient at around \$1.2bn, supported by domestic participation, while foreign flows remained intermittent.*
- *CPI rose 4.6% YoY in March, the highest March reading in five years, bringing Q1 average inflation to 3.5% YoY, driven mainly by higher fuel prices amid US-Iran tensions.*

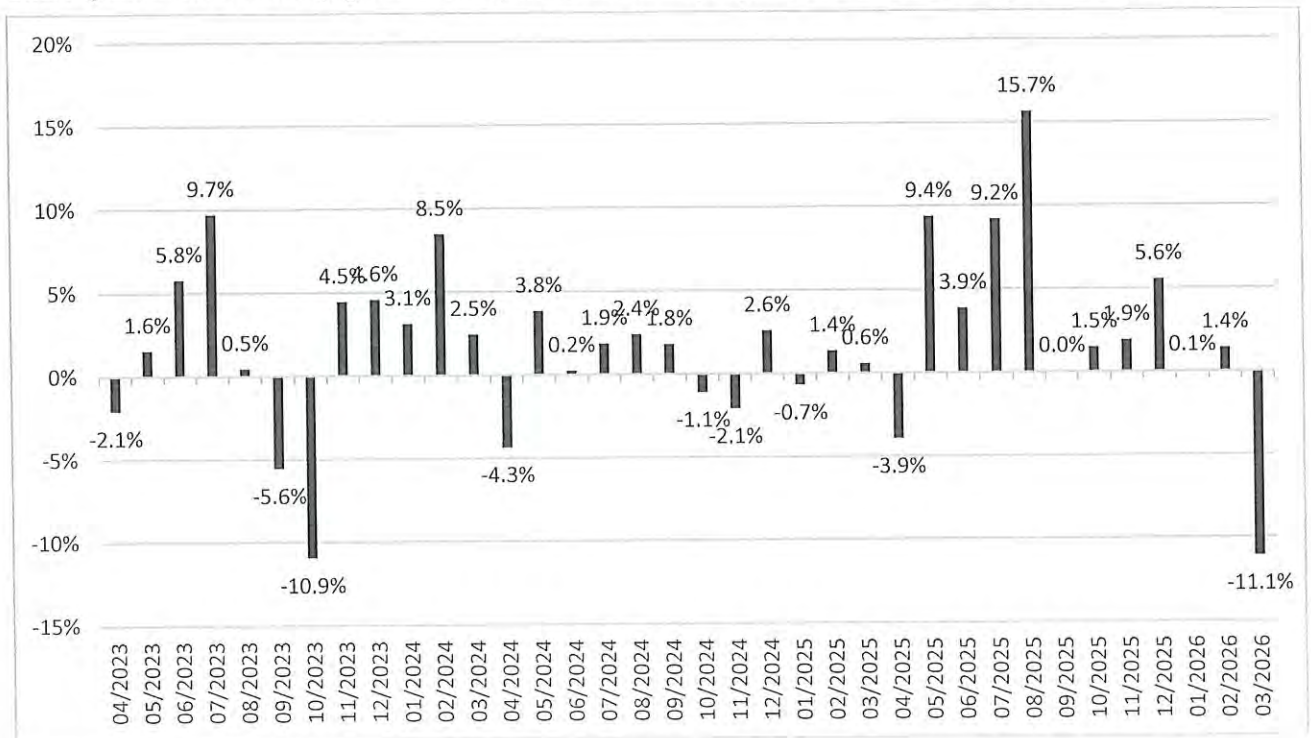
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Details of the Fund's operating indicators*

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *The Fund's detailed operating indicators*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) <i>1 year to the reporting date</i>	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) <i>Last 3 years to the reporting date</i>	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) <i>From establishment date to the reporting date</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ <i>Income growth rate per fund unit</i>	35.95	76.66	223.58
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate per fund unit</i>	(27.22)	(30.79)	(109.12)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit</i>	63.17	107.45	332.70
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ <i>Annual growth rate (%) per fund unit</i>	35.95	20.88	10.63
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth rate of structured portfolio</i>	35.95	76.66	223.58
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Changes in market price per fund unit</i>	36.19	76.30	211.92

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:

*Chart of the Fund's monthly growth rate of net asset value per fund unit in the last 3 years is as follows:*



- Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND	Tỷ lệ thay đổi <i>Change rate (%)</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ <i>NAV</i>	5,782,377,387,301.00	5,976,417,361,528.00	(3.25)
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ <i>NAV per fund unit</i>	32,358.01	23,800.94	35.95

Trong 12 tháng qua (từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026), thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng, tuy nhiên trong kỳ có sự rút vốn từ nhà đầu tư nên NAV giảm.

*In the last 12 months (from 31 March 2025 to 31 March 2026), Vietnam stock market increased but the fund NAV decreased due to redemption from investors.*

**b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Summary of the Fund Unitholders***

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Percentage of holding (%)</i>
<b>Dưới 5,000</b> <i>Under 5,000</i>	25,247.00	16,088,445.00	9.00%
<b>Từ 5,000 đến 10,000</b> <i>From 5,000 to 10,000</i>	892.00	6,039,081.00	3.38%
<b>Từ 10,000 đến 50,000</b> <i>From 10,000 to 50,000</i>	629.00	11,800,186.00	6.60%
<b>Từ 50,000 đến 500,000</b> <i>From 50,000 to 500,000</i>	104.00	11,696,537.00	6.55%
<b>Từ 500,000 trở lên</b> <i>From 500,000 and above</i>	25.00	133,075,751.00	74.47%
<b>Tổng cộng</b> <i>Total</i>	26,897.00	178,700,000.00	100.00%

**c. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts***

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

*To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund.*

*During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or hidden costs relating to transactions with its service providers.*

**5. Thông tin về triển vọng thị trường/ *Market outlook***

Động lực tăng trưởng của Việt Nam được củng cố trong tháng 3 sau khi nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, qua đó củng cố niềm tin rằng đà mở rộng vẫn được duy trì vững chắc trong suốt quý I/2026. GDP tăng 7,8% so với cùng kỳ trong quý I, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, còn khu vực dịch vụ tăng 8,2%, cho thấy tăng trưởng không chỉ phụ

thuộc vào xuất khẩu và sản xuất chế biến, chế tạo mà ngày càng được hỗ trợ bởi khu vực dịch vụ và nhu cầu trong nước. Việc xác lập cơ cấu lãnh đạo của Việt Nam, với ông Tô Lâm được tái khẳng định giữ cương vị Tổng Bí thư và Chủ tịch nước trong kỳ họp Quốc hội gần đây, tiếp tục củng cố sự ổn định chính trị và tính liên tục trong điều hành chính sách, qua đó mang lại cho nhà đầu tư tầm nhìn rõ ràng hơn về triển vọng kinh tế trong chu kỳ điều hành 5 năm tới.

*Vietnam's growth momentum strengthened in March following Lunar New Year normalisation, reinforcing confidence that the expansion remained firmly intact through Q1 2026. GDP grew 7.8% YoY in Q1, with industry and construction rising 8.9% and services 8.2%, highlighting that growth is not solely reliant on exports and manufacturing, but is increasingly supported by services and domestic demand. The confirmation of Vietnam's leadership structure, with Tô Lâm as reaffirmed as General Secretary and President during the recent National Assembly session, reinforces political stability and policy continuity, providing investors with clearer economic visibility over the next five-year government cycle.*

## 6. Thông tin khác/Other information

### **Nhân sự điều hành Quỹ gồm có/ The Fund Manager comprise of:**

❖ Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Giám đốc Quản lý Tài sản - Khối Trong nước, Thạc sỹ Kinh tế

- Từ 2010 đến 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
- Từ 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý Tài sản, Khối Trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

*Ms. Luong Thi My Hanh, Head of Domestic Asset Management, Master of Economics*

- *From 2010 to 12 March 2021: Deputy General Director –Research Investment Department of Vietfund Management Joint Stock Company*
- *From 12 March 2021 to present: Head of Domestic Asset Management, Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company*

❖ Ông Vũ Đức Sừ, Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng và Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.

- Từ năm 2010 đến năm 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
- Từ năm 2016 đến năm 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
- Từ tháng 1/2021 đến tháng 30/11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
- Tháng 12/2023 đến tháng 8/2024: Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
- Từ tháng 9/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

❖ *Mr. Vu Duc Suu, Master of Analytical and Applied Mathematics; Master of Probability Theory and Mathematical Statistics*

- *From 2010 to 2015: Senior Investment Analyst at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company*
- *From 2016 to 2020: Head of Investment Portfolio Management Department of Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company*
- *From January 2021 to November 2023: Head of Portfolio Management Department of Dragon Capital Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company*
- *From December 2023 to August 2024: Senior Associate Director, Passive Fund of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company*
- *From September 2024 to present: Lead Portfolio Manager, ETF and Passive Strategy of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company*

**Ban Đại diện Quỹ gồm có/ Board of Representatives comprise of:**

❖ Bà Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

- *Từ năm 2010 đến năm 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí*
- *Từ năm 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam*
- *Từ 2020 đến nay : Nghỉ hưu*

*Ms. Nguyen Boi Hong Le, Chairwoman, Master of Business Administration*

- *From 2010 to 2012: Head of Trading Securities, Petrovietnam Securities Joint Stock Company*
- *From 2012 to 2020: Economics and Management Specialist, Petrovietnam Institute*
- *From 2020 to present: Retirement*

❖ Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.

- *Từ năm 2011 đến năm 2012: Phó Giám đốc Công ty Hợp danh Kiểm toán FA*
- *Từ năm 2013 đến năm 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín*
- *Từ năm 2017 đến năm 2018: Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín*
- *Từ năm 2019 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng*

*Ms. Le Thi Thu Huong, Member, bachelor's in accounting – Auditing*

- *From 2011 to 2012: Deputy Director, F&A Auditing Partnership Company*
- *From 2013 to 2016: Deputy Director, Dai Tin Auditing Company Limited*
- *From 2017 to 2018: Director, Dai Tin Auditing Company Limited Branch*
- *From 2019 to present: Founder and CEO, Golden Standards Auditing Company Limited*

❖ Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư.

- *Từ năm 2010 đến ngày 31/3/2021: Giám đốc Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam*
- *Từ ngày 1/4/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam*

*Ms. Pham Thi Thanh Thuy, Member, Lawyer*

- *From 2010 to 31 March 2021: Director of Legal Compliance, Vietfund Management Joint Stock Company*
- *From 1 April 2021 to present: Internal Lawyer, Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company*

**Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ/ Executive Board of the Fund Management Company comprise of:**

CHỖ CHỮ

**Ông Lê Anh Tuấn, Tổng Giám đốc, Tiến sĩ kinh tế học**

TS. Lê Anh Tuấn hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) hạng xuất sắc tại Đại học Willamette và Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Bang Pennsylvania (Hoa Kỳ).

Kể từ khi gia nhập Dragon Capital vào năm 2008, TS. Tuấn đã đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao như Kinh tế trưởng, Trưởng phòng Nghiên cứu, Phó Giám đốc Đầu tư và Giám đốc Đầu tư. Ông cũng từng là Đồng Quản lý Danh mục Chào bán lần đầu/Phát hành riêng lẻ và là thành viên các Ủy ban Đầu tư của các quỹ cổ phiếu và trái phiếu.

Ông đã dẫn dắt nhiều sáng kiến chiến lược và dự án hỗ trợ kỹ thuật phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và Bộ Tài chính, đóng góp tích cực vào sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam. Tháng 10/2025, ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc DCVFM.

**Dr. Lê Anh Tuấn - Chief Executive Officer**

*Dr. Lê Anh Tuấn is Chief Executive Officer of Dragon Capital VietFund Management (DCVFM). He holds an MBA with highest distinction from Willamette University and a PhD in Economics from Pennsylvania State University.*

*Since joining Dragon Capital in 2008, Dr. Tuấn has held senior leadership roles including Chief Economist, Head of Research, Deputy Chief Investment Officer, and Chief Investment Officer. He has also served as Co-Portfolio Manager of the IPO/Placing Platform and as a member of the Investment Committees for equity and fixed-income funds.*

*He has led strategic initiatives and technical assistance projects in collaboration with Vietnam's State Bank, State Treasury, and Ministry of Finance, contributing to the development of Vietnam's financial markets. In October 2025, he was appointed CEO of DCVFM.*

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, 20<sup>th</sup> January 2026

**Đại diện CTY QLQ Dragon Capital Việt Nam**  
On behalf of Dragon Capital Vietfund Management JSC



**LÊ HOÀNG ANH**  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
Acting Director, Investment Service



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
 Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)  
 DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)  
 Ngày 07 tháng 04 năm 2026  
 07 Apr 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment income	<b>01</b>		<b>(585,532,942,193)</b>	<b>(585,532,942,193)</b>	<b>88,591,209,898</b>	<b>88,591,209,898</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		1,372,200,000	1,372,200,000	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		412,173,007	412,173,007	42,349,048	42,349,048
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		412,173,007	412,173,007	42,349,048	42,349,048
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		338,460,395,542	338,460,395,542	148,726,014,196	148,726,014,196
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(925,777,710,742)	(925,777,710,742)	(60,177,153,346)	(60,177,153,346)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>9,454,318,864</b>	<b>9,454,318,864</b>	<b>1,222,341,378</b>	<b>1,222,341,378</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		9,454,318,864	9,454,318,864	1,222,341,378	1,222,341,378
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		9,444,620,715	9,444,620,715	1,216,518,304	1,216,518,304
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		9,698,149	9,698,149	5,823,074	5,823,074
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>12,563,143,424</b>	<b>12,563,143,424</b>	<b>12,639,635,358</b>	<b>12,639,635,358</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		9,949,082,490	9,949,082,490	10,233,255,401	10,233,255,401
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		964,228,388	964,228,388	822,452,164	822,452,164
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		612,251,230	612,251,230	629,738,796	629,738,796
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		80,100,000	80,100,000	11,200,000	11,200,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		271,877,158	271,877,158	181,513,368	181,513,368
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		336,738,174	336,738,174	346,356,337	346,356,337
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		420,922,720	420,922,720	432,945,422	432,945,422
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		66,000,000	66,000,000	16,500,000	16,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		673,476,348	673,476,348	629,738,800	629,738,800
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		336,738,174	336,738,174	314,869,400	314,869,400
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		336,738,174	336,738,174	314,869,400	314,869,400
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		70,569,863	70,569,863	71,876,712	71,876,712
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		82,125,441	82,125,441	86,510,522	86,510,522
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		29,219,178	29,219,178	29,219,178	29,219,178
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-	-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		656,263	656,263	1,291,344	1,291,344
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	14,000,000	14,000,000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		19,250,000	19,250,000	12,000,000	12,000,000
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		33,000,000	33,000,000	30,000,000	30,000,000

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(607,550,404,481)</b>	<b>(607,550,404,481)</b>	<b>74,729,233,162</b>	<b>74,729,233,162</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(607,550,404,481)</b>	<b>(607,550,404,481)</b>	<b>74,729,233,162</b>	<b>74,729,233,162</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		318,227,306,261	318,227,306,261	134,906,386,508	134,906,386,508
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(925,777,710,742)	(925,777,710,742)	(60,177,153,346)	(60,177,153,346)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(607,550,404,481)</b>	<b>(607,550,404,481)</b>	<b>74,729,233,162</b>	<b>74,729,233,162</b>

Người lập:

Lê Trung Hiếu  
Kế toán quỹ

Người duyệt:

Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

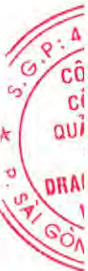
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
Fund name:	DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026
Reporting Date:	07 Apr 2026

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,522,742,013,072	72,081,047,306
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,522,742,013,072	72,081,047,306
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		894,321,558,884	72,081,047,306
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		628,420,454,188	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		4,217,259,845,400	6,560,422,889,550
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		4,217,259,845,400	6,560,422,889,550
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		4,218,205,885,400	6,551,540,951,000
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	121.4		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	8,881,938,550
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		(946,040,000)	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		47,098,315,000	3,118,200,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		47,098,315,000	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	3,118,200,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest receivables from deposit with term up to three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		-	3,118,200,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	3,118,200,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3		-	-



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest accrual from Money market instruments</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>5,787,100,173,472</b>	<b>6,635,622,136,856</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng</i> <i>repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		309,304,856	198,417,500
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		47,098,315	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		47,098,315	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		250,987,363	180,417,500
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		11,219,178	18,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	95,591,346
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		4,413,481,315	5,416,119,191
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		3,210,126,040	3,519,791,379
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		250,646,220	251,102,547
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		197,546,220	216,602,547
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		53,100,000	34,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		135,813,024	148,914,251
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		108,650,417	119,131,402
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		348,622,807	683,089,806
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		348,622,807	683,089,806
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>4,722,786,171</b>	<b>5,710,128,037</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>5,782,377,387,301</b>	<b>6,629,912,008,819</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		1,787,000,000,000	1,849,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		15,309,000,000,000	15,187,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(13,522,000,000,000)	(13,338,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,900,243,659,165)	(1,722,259,442,128)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		5,895,621,046,466	6,503,171,450,947
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		6,503,171,450,947	5,950,810,666,202
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(607,550,404,481)	552,360,784,745
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>32,358.01</b>	<b>35,856.74</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
VI	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		178,700,000.00	184,900,000.00

Người lập:

Người duyệt:



Lê Trung Hiếu  
Kế toán quỹ





Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Lê Hoàng Anh  
Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
Fund name:	DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 04 năm 2026
Reporting Date:	07 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		<b>(607,550,404,481)</b>	<b>552,360,784,745</b>
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(60,970,084,164)	(55,023,066,436)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		282,050,000	(182,290,000)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		<b>925,848,280,605</b>	<b>(74,526,004,131)</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		925,777,710,742	(74,606,001,401)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		70,569,863	79,997,270
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		<b>257,609,841,960</b>	<b>422,629,424,178</b>
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		1,238,736,927,572	(867,183,616,563)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(47,098,315,000)	356,294,305,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		3,118,200,000	8,744,756,600

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to Investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(95,591,346)	95,591,346
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		40,317,493	(247,137,526)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(1,002,637,876)	1,011,254,469
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>1,451,308,742,803</b>	<b>(78,655,422,496)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		2,127,425,521	2,793,903,212
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(2,775,202,558)	(3,336,293,610)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		(647,777,037)	(542,390,398)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		1,450,660,965,766	(79,197,812,894)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		72,081,047,306	151,278,860,200
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		72,081,047,306	151,278,860,200
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		72,081,047,306	151,278,860,200
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		72,081,047,306	25,294,613,635
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	52.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	125,984,246,565
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,522,742,013,072	72,081,047,306
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		1,522,742,013,072	72,081,047,306
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		1,522,742,013,072	72,081,047,306
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		894,321,558,884	72,081,047,306
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	57.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		628,420,454,188	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		1,450,660,965,766	(79,197,812,894)
Khác Others	80		-	-

Người lập:

Người duyệt:



Lê Trung Hiếu  
Kế toán quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh  
Trên Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Dragon Capital Việt Nam (“DCVFM”)  
Dragon Capital VietFund Management Joint  
Stock Company  
Quỹ: ETF DCVFMVN30  
ETF DCVFMVN30

Mẫu số B06g – ETF  
Form B06g – ETF  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn  
thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(According to Circular 181/2015/TT-BTC dated 13/11/2015  
of Ministry of Finance)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC SELECTED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quý I - Năm 2026

Quarter I – 2026

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ / *Fund's General information*

#### 1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ / *Certificate of public fund offering and Certificate of registration of public fund establishment*

Quỹ ETF VFMVN30 (“Quỹ”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK ngày 04/7/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF VFMVN30 số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014. Quỹ thực hiện đổi tên thành Quỹ ETF DCVFMVN30 theo Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021.

*Initial Public Offering Certificate No. 52/GCN-UBCK dated 4 July 2014 and Establishment Registration Certificate of ETF VFMVN30 No. 14/GCN-UBCK dated 18 Sep 2014 were issued by the State Securities Commission. Fund name was changed to ETF DCVFMVN30 in accordance with Establishment Registration Amendment Certificate of Public Open-ended Fund No. 06/GCN-UBCK dated 28 April 2021.*

Vào ngày 06/10/2014, Quỹ ETF DCVFMVN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

*On 06 October 2014, The fund unit was listed and traded on the Hochiminh Stock Exchange in accordance with the Fund Certificate Listing License No. 375/QD-SGDHCM dated 29 September 2014.*

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 202.000.000.000 (hai trăm lẻ hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 202 (hai trăm lẻ hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

*The Fund's charter capital as stipulated in the Establishment Registration Certificate VND202,000,000,000 (two hundred and two billion VND), equivalent to 202 (two hundred and two) lots of fund units. The par value of each fund unit is VND10,000.*

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và sửa đổi bổ sung gần nhất vào ngày 17 tháng 04 năm 2025 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

*The Fund operates in accordance with the Fund's Charter issued on 30 May 2014 which was supplemented and amended on 17 April 2025 and has unlimited operating time according to the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa.*

### **1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ / Fund's contact point**

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*15th Floor, Me Linh Point Tower, no. 02 Ngo Duc Ke Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

### **1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ / General information of Fund's operation**

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 1.818.000.000.000 đồng.

*Fund size: The Fund's charter capital as stipulated in the Establishment Registration Certificate is VND1,818,000,000,000.*

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN30 là mô phỏng gần nhất là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN30 (theo phương pháp tổng thu nhập).

*The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN30 Index according to the total return method ("the reference index").*

Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*The valuation date is the working day (for the daily valuation period), the Friday of each week (for the weekly valuation period) and the first day of the following month (for the monthly valuation period). In case the valuation date falls on a day-off or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation, the valuation day is the first day of the following month regardless of the holiday or public holiday.*

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

*Frequency of fund unit trading: on a daily basis*

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN30 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

*Investment Restrictions: Investment Portfolio Structure of ETF DCVFMVN30 must comply with Fund's Charter and:*

- a. Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức phát hành đó, trừ trái phiếu Chính phủ;  
*a. Shall not invest in more than 10% of one issuer's total value of outstanding securities, except for Government bonds;*
- b. Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 9 Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;  
*b. Shall not invest more than 20 percent of Fund's total assets in one issuer's outstanding securities and assets (if any) in accordance with Point a, b Clause 3 Article 9 of Fund's Charter, except for Government Debit Instruments;*
- c. Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d và e khoản 3, Điều 9, Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;  
*c. Shall not invest more than 30 percent of its total asset in the assets (stated in Point a, b, d and e Clause 3, Article 9 of Fund's Charter) issued by companies in the grup of related parties in the following cases: parent company, subsidiaries; companies holding more than 35% of each other's shares/capital; subsidiaries of the same parent company, except for component securities in the basket of the reference index;*
- d. Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;  
*d. Shall not invest in its owned fund unit;*
- e. Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

e. The Fund may invest in other public fund unit and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

- Invest in more than 10% of total outstanding fund unit of a public fund or total outstanding securities of a public securities investment company;
- Invest more than 20% of total value of its assets in fund unit of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;
- Invest more than 30% of total value of its assets in public fund unit or shares of public securities investment companies.

f. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f. Shall not invest in real estate, unlisted stocks, unregistered for trading stocks of a public company, capital of a limited liability company, or separately issued bonds; except when they are fund assets which are beneficial from the rights of owners;

g. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

g. The Fund does not invest in securities issued by the Fund Management Company, a related party of the Fund Management Company, founding members of the Fund except when they are component securities in the basket of the reference index;

h. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

h. At any time, the total commitment values of derivative securities contracts and payable amounts of the Fund shall not exceed its Net Asset Value.

Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 điều 10 của Điều lệ quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- ✓ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

*The investment portfolio of the Fund is allowed to be deviated with the restrictions for the cases referred in points a), b), c) d) Clause 2, Article 10 of Fund's Charter, and must be due to the following objective causes:*

- ✓ The changes in market prices of the Fund's investment portfolio;*
- ✓ Activities of splitting, consolidation, merger of issuers;*
- ✓ The basket of component securities of the reference index changes;*
- ✓ The Fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the Fund's establishment registration certificate;*
- ✓ Making legitimate payments; executing the exchange of basket of underlying securities in accordance with regulations; and*
- ✓ The Fund is in the process of liquidation.*

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Fiscal year and currency**

### **2.1. Kỳ kế toán / Fiscal year**

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

*The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.*

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Currencies**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

*The Fund's financial statements are presented in Vietnamese Dong, which is also the Fund's accounting currency.*

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng / Accounting standards and applicable reporting framework**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng / Applicable reporting framework**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và các quy định có liên quan khác.

*Fund is apply Accounting regime for ETF in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.*

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán / Acknowledgement of compliance of Accounting standards and reporting framework**

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds ("Circular 181"), Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to financial reporting.*

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung / Form of accounting record: General Journal Ledger**

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng / Summary of significant accounting policies:**

##### **4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền / Cash in bank and cash equivalents**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

*Cash in banks and cash equivalents comprise current accounts and term deposits with original terms to maturity of three (03) months or less from the transaction date. Cash equivalents are highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment purpose or other purposes.*

##### **4.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

*Investments in securities are initially recognised at purchase price without any attributable transaction costs such as broker fees, transaction fees and bank charges, etc. Subsequent to initial recognition, they are measured at the end of the accounting period based on revaluation method mentioned in Note 4.2. (iii). Unrealised gains or losses from revaluation of investments are recorded in the statement of income during the period.*

###### **i) Phân loại / Classification**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Listed securities and unlisted securities which are purchased for trading purposes are classified as trading securities.*

###### **ii) Ghi nhận ban đầu**

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*A basket of component securities which was exchanged with fund units is recognised on the first working day after the exchange-traded date – date of transaction completion and transferring the ownership of the basket of component securities to the Fund.*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

*Investments in securities are recognised on trade date.*

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Shares bonus issues and shares dividend are initially recorded as nil and revalued at market value of the underlying securities at the end of the accounting period.*

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

*Rights issues are initially recorded as nil and are revaluated at the positive difference between the market price of the underlying shares at valuation date and the exercise price multiplied by the rights exercise ratio. Rights issues are revaluated at the end of the accounting period.*

### **iii) Xác định giá trị / Valuation**

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

*The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revalue its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remuneration in document.*

### **iv) Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Investments in securities are derecognised when the rights to receive cash flows from the investments have expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership.*

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Cost of trading securities is determined on a weighted average basis.*

### **4.3 Các khoản phải thu / Receivables**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoá đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Receivables include receivables from disposal of investments, dividend receivables, accrued interest receivables from investments and cash equivalents, receivables from the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, receivables from the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares or rights) when ownership of components of basket investments is not transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other receivables relating to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.*

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

*According to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated on 08 Aug 2019 issued by Ministry of Finance, As for undue receivables, if the enterprise has evidence that the debtor of such receivables is unable to repay on time since the debtor is bankrupt, filing for bankruptcy or has absconded; or being prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies or serving a sentence; or suffering from a serious illness (certified by the hospital); deceased; or those remains irrecoverable after*

*the enterprise filing a lawsuit due to its debtor had fled from his/her residence, the enterprise shall estimate the irrecoverable amount of such debts (the maximum amount shall not exceed the book value) to make provisions as below:*

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
<i>Overdue time</i>	<i>Provision rate</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>From more than six (06) months up to less than one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>From one (01) year up to less than two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>From two (02) years up to less than three (03) years</i>	70%
Từ ba (03) năm trở lên <i>From three (03) years</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

*For overdue debts, Fund assess the recoverable potention of debts to determine additional provisions (if necessary) apart from provision for doubtful debts already made based on overdue status.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

*Provision for doubtful debts is made for possible losses on undue debts after Fund consider recoverable potention of these debts.*

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

*Provision for doubtful debts is recorded in Income Statement for the period.*

#### **4.4 Các khoản phải trả / Payables**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ

phiếu, cổ phiếu thường, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

*Payables include payables for purchases of investments, payable for the Fund's management services and accruals, payables to the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, payables to the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares, rights) when ownership of components of basket investments has not been transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other payables relating to the operating activities of the Fund. Payables are stated at their cost.*

#### **4.5 Dự phòng / Provision**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.*

#### **4.6 Phân loại các công cụ tài chính / Classification of financial instruments**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

*Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:*

##### ***i) Tài sản tài chính / Financial assets:***

➤ Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

➤ *Financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:*

- *It is considered as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:*
  - *it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;*
  - *there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or*
  - *a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*
- *Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.*

➤ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

➤ *Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:*

- *those that upon initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
- *those that are designated as available-for-sale; and*
- *those that meet the definition of loans and receivables.*

➤ Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

➤ *Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:*

- *that are held for the purpose to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that on initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
- *that upon initial recognition are designated as available-for-sale; or*
- *that may not be recovered substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.*

➤ Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

➤ *Available-for-sale financial assets*

*Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:*

- *financial assets at fair value through profit or loss;*
- *held-to-maturity investments; or*
- *loans and receivables.*

## ii) **Nợ phải trả tài chính / Financial Liabilities**

➤ *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

➤ *Financial liabilities at fair value through profit or loss*

*A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:*

- *It is considered as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:*

- it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
- there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
- a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

▪ Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.

➤ Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

➤ *Financial liabilities carried at amortised cost*

*Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.*

*The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.*

#### **4.7 Thuế / Taxation**

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Corporate Fund Unitholders established under Vietnamese laws must be responsible for self-declaration and payment of income tax for fund units redemption transactions to the State Treasury in accordance with prevailing Corporate Income Tax Law. Foreign corporate Fund Unitholders are subject to tax payment for the fund units redemption transactions in accordance with Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015 issued by the General Department of Tax (“Official Letter 2331”), and applicable Law on Corporate Income Tax and the Fund Management Company will withhold, declare and pay tax on their behalf in accordance with current regulations.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

The above disclosures are based on the Laws on Corporate Income Tax, Value Added Tax and tax management, which are guided in details in relevant decrees and circulars as well as specifically guided by the General Department of Tax in Official Letter 2331 addressed to Ho Chi Minh City Tax Department and Hanoi Tax Department about tax policy applied for Exchanged Traded Fund. The above disclosures may change in the future due to the changes in tax law and regulations in Vietnam.

#### **4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ / Fund units and Net Assets Value distributable to Unit holders**

##### *(i) Vốn góp phát hành / Subscription capital*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

*Fund unit with right to dividend is classified as equity. Par value of each fund unit is VND 10,000. 1 lot of fund unit is equivalent to 100,000 fund certificates.*

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

*Minimum quantity for exchange-traded transaction is one 1 lot which is equivalent to one hundred thousand (100,000) fund units. Net asset value per lot is equal to Total Net asset Value of Fund divided by quantity of lots and rounded to unit. Net asset value per fund certificate is equal to Total Net asset Value of Fund divided by quantity of fund units and rounded to 2 decimals.*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Subscription capital represents the capital contributed by the Fund Unitholders in form of exchange a creation unit for a basket of underlying securities. Subscription capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund.*

**(ii) *Vốn góp mua lại / Redemption Capital***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Redemption capital represents the redemption of fund units from the Fund Unitholders in form of exchange a basket of underlying securities. Redemption capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund Unitholders.*

**(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư / Capital premium***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Capital premium is the difference between subscription/redemption price per a fund unit and par value of fund unit in a subscription/redemption transaction and is recognised at the same time with the recognition of subscription/redemption capital.*

**(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ / Profit distributions of Fund***

Theo Điều lệ của Quỹ, để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

*According to Fund's Charter, to minimize expense incurred, Fund will not distribute profits. All operating profits will be accumulated to increase Net Asset Value of Fund.*

**4.9 *Doanh thu / Revenue***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

*Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be measured reliably. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised.*

**(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức / Interest Income and Dividend Income***

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

*Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate in the statement of income on accrual basis unless the recoverability is uncertain. Dividend income is recognised in the statement of income when the right to receive payment is established. Share dividends are not recognised as income.*

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

*Income from trading securities activities is recognised in the statement of income upon receipt of the notice of exchange-traded transactions, deal confirmation from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) which are verified by the Supervisory Bank and upon completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).*

**4.10 Chi phí / Expenses**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

*Expenses are recognised in the statement of income as incurred.*

**4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ / Net Asset Value per Fund unit and Net Asset Value per Lot**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*Net Asset Value per Fund unit is equal to Net Asset Value of Fund divided by outstanding quantity of Fund units as at Financial Statements date.*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*Net Asset Value per Lot is equal to Net Asset Value of Fund divided by outstanding quantity of Lots as at Financial Statements date.*

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

*Net Asset Value is determined by subtracting Total Liabilities from Total Assets.*

**4.12 Báo cáo bộ phận / Segment reporting**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

*Fund is operating as a segment.*

**4.13 Các bên liên quan / Related parties**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Parties are considered to be related to the Fund if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making*

*financial and operating decisions, or where the Fund and the other party are subject to common control or significant influence.*

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

*Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related parties of the Fund Management Company are considered related parties to the Fund in accordance with Law on Securities.*

#### **4.14 Số dư bằng không / Nil balances**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

*Items or balances required by Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.*

### **5. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính / Additional information to financial statements**

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm

*Detail of Notes to financial statements*



VFVN30\_Note  
FS\_Quy\_1\_2026 - Gui

### **6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF / ETF services fees rate**

#### **6.1.1 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ / Custody Service fee/ Supervisory Service fee/ Administration Service fee**

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
<i>Service</i>	<i>Fee rate</i>
Giám sát	<ul style="list-style-type: none"><li>Tối đa là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))</li></ul>
<i>Supervisory</i>	<ul style="list-style-type: none"><li><i>Maximum fee rate is 0,02% NAV per annum (excluding VAT (if any))</i></li></ul>
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"><li>Tối đa là 0,06% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))</li></ul>
<i>Custody</i>	<ul style="list-style-type: none"><li><i>Maximum fee rate is 0,06% NAV per annum (excluding VAT (if any))</i></li></ul>
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>Tối đa là 0,035% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))</li></ul>
<i>Administration</i>	<ul style="list-style-type: none"><li><i>Maximum fee rate is 0,035% NAV per annum (excluding VAT (if any))</i></li></ul>

Tổng giá dịch vụ Giám sát, lưu ký và dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu hàng tháng là 50 triệu/tháng.  
*Total minimum fee amount for Supervisory Service, Custody Service and Administration service is 50 million per month.*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*The above service fee is calculated based on Gross Asset Value as at the day before Valuation date and is paid on a monthly basis. Monthly fee payment is total amount of fee calculated on each NAV cycle during the month.*

#### **6.1.2 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu / Indicative NAV calculation fee and Index fee**

<b>Dịch vụ</b> <i>Service</i>	<b>Biểu phí</b> <i>Fee rate</i>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu <i>Monitoring and operation of reference index</i>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm</li><li>• <i>0,02% weighted average NAV per annum</i></li><li>• Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))</li><li>• <i>Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))</i></li></ul>
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu <i>Calculation of Indicative NAV</i>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm</li><li>• <i>0,02% weighted average NAV per annum</i></li><li>• Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))</li><li>• <i>Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))</i></li></ul>

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

*The above fees are calculated based Gross Asset Value as at the day before Valuation day and paid on a yearly basis.*

Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu và Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

*Fee rate, applicable time and payment methods are regulated in contract between Fund Manager and Service Provider.*

#### **7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính / Subsequent events after reporting date**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

*There is no subsequent events after reporting date impacting financial statements.*

Người lập:

Preparer:

Người duyệt:

Approver

Lê Trung Hiếu

Kế toán Quỹ  
Fund Accountant

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ  
Fund Accounting Manager



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
Acting Director, Investment Services

Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính  
Appendix – Additional Information for  
Financial Statements

1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền  
Cash at bank and cash equivalent

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	894,321,558,884	72,081,047,306
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	-	-
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh, chi tiết như dưới đây Margin deposit for derivatives investment activities, details as below	628,420,454,188	-
Các khoản tương đương tiền (chi tiết như dưới đây) Cash equivalents (details as below)	-	-
Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	-	-
<b>Tổng cộng Total</b>	<b>1,522,742,013,072</b>	<b>72,081,047,306</b>

2 Các khoản phải thu  
Receivables

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	47,098,315,000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	-	3,118,200,000
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	-	-
<b>Tổng cộng Total</b>	<b>47,098,315,000</b>	<b>3,118,200,000</b>

3 Các khoản đầu tư  
Investment

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua Cost VND [1]	Giá trị thị trường Market price VND [2]	Chênh lệch Difference		Giá trị đánh giá lại Value of revaluation VND [5]=[1]+[3]-[4]
			Chênh lệch tăng Value increase VND [3]=[2]-[1]	Chênh lệch giảm Value decrease VND [4]=[1]-[2]	
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	4,266,914,889,679	4,218,205,885,400	80,765,501,435	129,474,505,714	4,218,205,885,400
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ chưa quỹ niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	(946,040,000)	-	946,040,000	(946,040,000)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-	-	-
Quyền mua Right	-	-	-	-	-

Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-
<b>Cộng Total</b>	<b>4,266,914,889,679</b>	<b>4,217,259,845,400</b>	<b>80,765,501,435</b>	<b>130,420,545,714</b>	<b>4,217,259,845,400</b>

**4 Chi phí phải trả  
Expense Accruals**

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phí giao dịch Transaction fee	47,098,315	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	47,098,315	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for Audit fee	250,987,363	180,417,500
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	11,219,178	18,000,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of loan contracts and repo contracts	-	-
<b>Tổng cộng Total</b>	<b>309,304,856</b>	<b>198,417,500</b>

**5 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ  
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company**

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	-	-
Phải trả cho các đại lý ký danh Payable to registered agents	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	-	-
<b>Tổng cộng Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu  
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY**

	Đơn vị Unit	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
<b>Vốn góp phát hành Capital issued</b>				
Số lượng CCQ (1) Number of fund units	CCQ	1,518,700,000.00	12,200,000.00	1,530,900,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) Subscribed capital at face value	VND	15,187,000,000,000	122,000,000,000	15,309,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) Share premium	VND	11,551,526,186,689	289,260,220,521	11,840,786,407,210
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) Total capital issued</b>	VND	<b>26,738,526,186,689</b>	<b>411,260,220,521</b>	<b>27,149,786,407,210</b>

<b>Vốn góp mua lại</b> <b>Capital redeemed</b>				
Số lượng CCQ (5) Number of fund units	CCQ	(1,333,800,000.00)	(18,400,000.00)	(1,352,200,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) Redeemed capital at face value	VND	(13,338,000,000,000)	(184,000,000,000)	(13,522,000,000,000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7) Share premium	VND	(13,273,785,628,817)	(467,244,437,558)	(13,741,030,066,375)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7) Total capital redeemed	VND	(26,611,785,628,817)	(651,244,437,558)	(27,263,030,066,375)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) Number of outstanding fund units	CCQ	184,900,000.00	(6,200,000.00)	178,700,000.00
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6) Contributed capital	VND	1,849,000,000,000	(62,000,000,000)	1,787,000,000,000
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7) / Share premium of investor	VND	(1,722,259,442,128)	(177,984,217,037)	(1,900,243,659,165)
Lợi nhuận chưa phân phối (12) Retained earnings	VND	6,503,171,450,947	(607,550,404,481)	5,895,621,046,466
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12) NAV	VND	6,629,912,008,819		5,782,377,387,301
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9) NAV per unit	VND/CCQ	35,856.74		32,358.01

7 Lợi nhuận chưa phân phối  
Retained earnings

	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện Realized gain (loss)	5,627,048,784,483	318,227,306,261	5,945,276,090,744
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện Unrealized gain (loss)	876,122,666,464	(925,777,710,742)	(49,655,044,278)
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT Profits distributed to investors	-	-	-
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b> <b>Total</b>	<b>6,503,171,450,947</b>	<b>(607,550,404,481)</b>	<b>5,895,621,046,466</b>

8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư  
LOSS/GAIN FROM TRADING INVESTMENTS

	Tổng giá trị bán Sale value	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch Cost	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profit and loss from selling securities this period
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	6,026,981,736,650	5,641,952,419,108	385,029,317,542
Mua hộ chứng khoán hạn chế đầu tư Unitholders Purchasing restricted securities on behalf of Fund	-	-	(282,050,000)
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ chưa quỹ Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed bond	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	(46,286,872,000)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-
Quyền mua Right	-	-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-
<b>Tổng cộng</b> <b>Total</b>	<b>6,026,981,736,650</b>	<b>5,641,952,419,108</b>	<b>338,460,395,542</b>